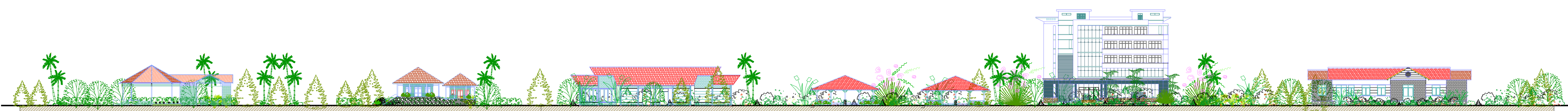


ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẤU,
XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN
QUY MÔ 26,738 HA, TỶ LỆ 1/500



MẶT ĐỨNG TRÍCH ĐOẠN ĐƯỜNG 1



GHI CHÚ

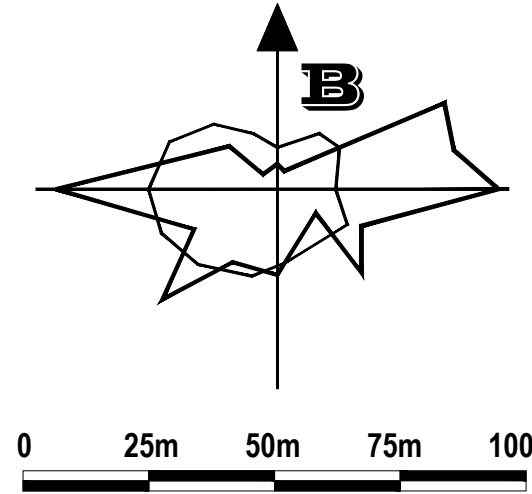
- CLN1...CLN2: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
O-HT1...O-HT10: ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG
O-NP1...O-NP6: ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI
O- NV1...O-NV5: ĐẤT NHÀ VƯỜN
TS1: KHU HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA THỂ THAO
TS2: ĐẤT TRỤ SỞ ÁP
GD1: TRƯỜNG TIỂU HỌC
GD2: TRƯỜNG MẦM NON
TMDV: ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ
CX1...CX4: ĐẤT CÂY XANH
TG1: MIẾU BÀ
TG2: LĂNG ỒNG NAM HẢI
TG3: MIẾU
TG4: CHÙA
HHDV: ĐẤT HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
DL1...DL11: ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)
HTKT1: TRẠM PHÁT SÓNG
HTKT2: TRẠM CẤP NƯỚC
HTKT3: TRẠM PHÁT ĐIỆN
HTKT4: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MẶT ĐỨNG TRÍCH ĐOẠN DÂY NHÀ VƯỜN



MẶT ĐỨNG TRÍCH ĐOẠN DÂY NHÀ PHỐ



BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

STT	LOẠI ĐẤT	KÍ HIỆU LỖ ĐẤT	DIỆN TÍCH LỖ ĐẤT (m²)	SỐ CÁN	TỶ LỆ (%)
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		53.571,9		20,03
	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	CLN1...CLN2	53.571,9		20,03
B	ĐẤT XÂY DỰNG		213813,0		79,97
I	ĐẤT Ở		97.734,3		36,55
1	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT1...O-HT10	66.864,0		25,01
2	ĐẤT Ở XÂY MỚI		30.870,3	163	11,54
2.1	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP1...O-NHP6	17.829,3	117	6,67
2.2	ĐẤT NHÀ VƯỜN	O-NV1...O-NV5	13.041,0	46	4,88
II	ĐẤT CÔNG CỘNG		9.639,3		3,61
1	ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN		6.186,1		2,31
	KHU HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA THỂ THAO	TS1	6.109,0		2,28
	ĐẤT TRỤ SỞ ÁP	TS2	77,1		0,03
2	ĐẤT GIÁO DỤC		1.126,9		0,43
	TRƯỜNG TIỂU HỌC	GD1	550,2		0,21
	TRƯỜNG MẦM GIÁO	GD2	576,7		0,22
3	ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ	TMDV	2.326,3		0,87
III	ĐẤT CÂY XANH	CX1...CX4	7.048,7		2,64
IV	ĐẤT TÔN GIÁO		3.741,9		1,40
	MIẾU BÀ	TG1	400,3		0,15
	LĂNG ỒNG NAM HẢI	TG2	609,8		0,23
	MIẾU	TG3	1.002,6		0,37
	CHÙA	TG4	1.729,2		0,65
V	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC		68.992,6		25,80
1	ĐẤT HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH	HHDV	19.411,1		7,26
2	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	DL1...DL4	49.581,5		18,54
VI	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT		26.656,2		9,97
1	ĐẤT GIAO THÔNG		24.321,0		9,10
2	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC		2.335,2		0,87
	TRẠM PHÁT SÓNG	HTKT1	886,8		0,33
	TRẠM CẤP NƯỚC	HTKT2	565,3		0,21
	TRẠM PHÁT ĐIỆN	HTKT3	296,3		0,11
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	HTKT4	586,8		0,22
	TỔNG		267.384,9		100,00

BẢNG THỐNG KÊ TIÊU CHÍ SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	KÍ HIỆU LỖ ĐẤT	DIỆN TÍCH LỖ ĐẤT (m²)	SỐ CÁN	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m²)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	TẦNG CAO (tầng)	DIỆN TÍCH SÀN (m²)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		53.571,9						
	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	CLN1	34.108,8						
	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	CLN2	19.463,1						
B	ĐẤT XÂY DỰNG		213.813,0						
I	ĐẤT Ở		97.734,3						
1	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG		66.864,0						
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT1	3.800,6		3.480,4	60	5	17.402,0	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT2	2.532,9		1.519,7	60	5	7.598,5	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT3	923,7		554,2	60	5	2.771,0	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT4	8.706,2		5.223,7	60	5	26.118,5	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT5	2.020,4		1.212,2	60	5	6.061,0	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT6	11.270,9		6.782,5	60	5	33.812,5	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT7	9.986,5		5.991,9	60	5	29.939,5	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT8	3.138,4		1.883,0	60	5	9.415,0	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT9	14.834,5		8.900,7	60	5	44.503,5	3,0
	ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRANG	O-HT10	7.649,9		4.589,9	60	5	22.949,5	3,0
2	ĐẤT Ở XÂY MỚI		30.870,3	163					
2.1	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI		17.829,3	117					
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP1	1.064,6	7	638,8	60	5	3.194,0	3,0
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP2	4.130,5	28	2.514,3	60	5	12.571,5	3,0
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP3	2.987,1	19	1.792,3	60	5	8.961,5	3,0
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP4	2.061,4	15	1.236,8	60	5	6.184,0	3,0
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP5	2.063,4	17	1.238,0	60	5	6.190,0	3,0
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP6	5.462,3	31	3.277,4	60	5	16.387,0	3,0
2.2	ĐẤT NHÀ VƯỜN		13.041,0	46					
	NHÀ VƯỜN	O-NV1	1.451,3	5	870,8	60	3	2.612,4	1,8
	NHÀ VƯỜN	O-NV2	1.792,8	7	1.075,7	60	3	3.227,1	1,8
	NHÀ VƯỜN	O-NV3	5.283,5	20	3.170,1	60	3	9.510,3	1,8
	NHÀ VƯỜN	O-NV4	3.326,2	11	1.995,7	60	3	5.987,1	1,8
	NHÀ VƯỜN	O-NV5	1.187,2	3	712,3	60	3	2.136,9	1,8
II	ĐẤT CÔNG CỘNG		9.639,3						
1	ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN		6.186,1						
	KHU HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA THỂ THAO	TS1	6.109,0		2.443,6	40	5	12.218,0	2,0
	ĐẤT TRỤ SỞ ÁP	TS2	77,1		30,8	40	3	92,4	1,2
2	ĐẤT GIÁO DỤC		1.126,9						
	TRƯỜNG TIỂU HỌC	GD1	550,2		220,1	40	3	660,3	1,2
	TRƯỜNG MẦM GIÁO	GD2	576,7		230,7	40	3	692,1	1,2
3	ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ		2.326,3						
	ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ	TMDV	2.326,3		930,5	40	5	4.652,5	2,0
III	ĐẤT CÂY XANH		7.048,7						
	ĐẤT CÂY XANH	CX1	1.548,1		77,4	5	1	77,4	0,05
	ĐẤT CÂY XANH	CX2	474,8		23,7	5	1	23,7	0,05
	ĐẤT CÂY XANH	CX3	2.303,9		115,2	5	1	115,2	0,05
	ĐẤT CÂY XANH	CX4	2.721,9		136,1	5	1	136,1	0,05
IV	ĐẤT TÔN GIÁO		3.741,9						
	MIẾU BÀ	TG1	400,3		240,2	60	1	240,2	0,6
	LĂNG ỒNG NAM HẢI	TG2	609,8		365,9	60	1	365,9	0,6
	MIẾU	TG3	1.002,6		601,6	60	1	601,6	0,6
	CHÙA	TG4	1.729,2		1.037,5	60	2	2.075,0	1,2
V	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC		68.992,6		4.852,8			38.822,4	0,6
1	ĐẤT HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH		19.411,1						
	ĐẤT HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH	HHDV	19.411,1		4.852,8	25	8	38.822,4	2,0
2	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)		49.581,5						
	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	DL1	14.234,0		3.558,5	25	8	28.468,0	2,0
	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	DL2	16.446,0		4.111,5	25	8	32.892,0	2,0
	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	DL3	11.817,7		2.964,4	25	8	23.635,2	2,0
	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	DL4	7.083,8		1.771,0	25	8	14.108,0	2,0
VI	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT		26.656,2						
1	ĐẤT GIAO THÔNG		24.321,0						
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		23.267,8						
	HỆM KỸ THUẬT		1.053,2						
2	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC		2.335,2						
	TRẠM PHÁT SÓNG	HTKT1	886,8		354,7	40	1	354,7	0,4
	TRẠM CẤP NƯỚC	HTKT2	565,3		226,1	40	1	226,1	0,4
	TRẠM PHÁT ĐIỆN	HTKT3	296,3		118,5	40	1	118,5	0,4
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	HTKT4	586,8		234,7	40	1	234,7	0,4
	TỔNG		267.384,9						

KÍ HIỆU

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP



ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC (CÂY LÂU NĂM)

II. ĐẤT XÂY DỰNG



NHÀ Ở HIỆN HỮU - CHÍNH TRANG



NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI



NHÀ VƯỜN



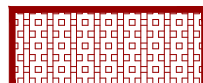
ĐẤT CÔNG CỘNG



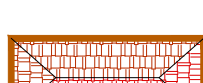
ĐẤT CÂY XANH



ĐẤT TÔN GIÁO



ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC



ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC



ĐẤT GIAO THÔNG



RANH QUY HOẠCH

C. QUẢN PHỤ ĐUY T: UBND HUYỆN KIÊN HẢI

KÈM THEO QUY T Đ NH S : /QB-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2024

C. QUẢN TH M Đ NH: PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG - TN&MT HUYỆN KIÊN HẢI

KÈM THEO CÔNG VẤN S : NGÀY THÁNG NĂM 2024

C. QUẢN T CH C L P QUY HO CH:

CÔNG TRÌNH - Đ A BỊ M:

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẤU, XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG

TÊN B N V :

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN

B N V : QH GHIẾP: A0 T L : 1/500 NGÀY: / /2024

THI T K KSQH H NG C TRANG THÀNH

CH TRỊ KTS. BUI CHÁNH TR

TR. PHÒNG KS. Đ VẤN T N

QL K THU T KS. Đ VẤN T N

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HUYPHAT KIEN GIANG

GIÁM Đ C

PH M MINH TÙNG

CÔNG TY TNHH T V N XÂY D NG HUYPHAT KIEN GIANG

Lô 9 cũn 20 đ ng Huyện Thúc Kháng, Ph ng Vĩnh Quang,

Thành ph R ch Giá, Kiên Giang